

**BIA
SAIGON®**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2017



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300583659 thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 9 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 12 tháng 10 năm 2017)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017) Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)
	Ông Chung Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 6 năm 2017)
Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Văn phòng 2: Tòa nhà Vincom, 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2.4 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.6 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phương pháp trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.21 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.287.423.984.390	7.193.450.624.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.382.294.145.898	1.880.612.291.229
111	1. Tiền		262.294.145.898	180.612.291.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.120.000.000.000	1.700.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.374.000.000.000	2.940.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	6.374.000.000.000	2.940.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.110.291.334.816	1.319.572.867.475
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.305.092.241.908	654.947.891.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.241.822.695	25.835.999.243
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	821.244.661.194	665.076.368.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	14.500.395.911	14.500.395.911
140	IV. Hàng tồn kho		396.653.328.476	395.709.326.162
141	1. Hàng tồn kho	10	411.411.943.973	410.266.010.507
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(14.758.615.497)	(14.556.684.345)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.185.175.200	657.556.139.145
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.491.233.083	7.330.467.472
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.693.729.393	9.424.137.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	212.724	640.801.534.542



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.193.833.883.263	6.268.339.688.713
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		319.351.652.760	320.787.195.660
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	9.900.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	348.220.532.665	349.656.075.565
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(32.868.879.905)	(38.768.879.905)
220	II. Tài sản cố định		1.839.274.606.752	2.052.019.379.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	954.626.221.143	1.157.698.733.135
222	Nguyên giá		3.427.249.784.365	3.386.884.827.897
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.472.623.563.222)	(2.229.186.094.762)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	884.648.385.609	894.320.646.767
228	Nguyên giá		988.411.803.824	987.925.803.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(103.763.418.215)	(93.605.157.057)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4.354.990.620	4.747.955.124
231	1. Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.504.299.357)	(3.111.334.853)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		61.975.775.085	29.216.550.436
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	61.975.775.085	29.216.550.436
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.865.810.009.264	3.760.530.037.279
251	1. Đầu tư vào công ty con	16	2.728.068.835.029	2.728.068.835.029
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16	687.084.845.720	666.884.845.720
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	783.539.401.803	807.063.205.046
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(353.751.953.193)	(462.355.728.421)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	20.868.879.905	20.868.879.905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		103.066.848.782	101.038.570.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	85.450.744.309	75.573.566.548
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	13.808.779.932	21.844.700.874
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	3.807.324.541	3.620.302.890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.481.257.867.653	13.461.790.312.724



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.152.971.723.368	3.281.585.395.591
310	I. Nợ ngắn hạn		5.047.098.753.945	3.175.712.426.168
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.122.291.159.670	1.407.024.034.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.366.746.525	788.329.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	426.205.286.190	247.158.425.031
314	4. Phải trả người lao động		39.756.985.379	105.953.656.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.762.965.145	218.943.632.197
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.340.260.628.673	1.006.547.944.823
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	100.454.982.363	189.296.403.628
330	II. Nợ dài hạn		105.872.969.423	105.872.969.423
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	51.602.316.000	51.602.316.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54.270.653.423	54.270.653.423
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.328.286.144.285	10.180.204.917.133
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	12.328.286.144.285	10.180.204.917.133
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		760.819.802.040	760.819.802.040
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.154.654.482.245	3.006.573.255.093
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.930.605.959.093	3.006.573.255.093
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		2.224.048.523.152	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.481.257.867.653	13.461.790.312.724



Lê Thị Thiên Thanh
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	10.404.858.596.223	8.930.554.610.160	34.503.890.606.310	30.896.051.119.784
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	551.915.200	-	551.915.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23	10.404.858.596.223	8.930.002.694.960	34.503.890.606.310	30.895.499.204.584
11	4. Giá vốn hàng bán	24	8.963.082.492.185	7.747.140.415.709	29.566.311.610.340	26.513.435.310.686
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1.441.776.104.038	1.182.862.279.251	4.937.578.995.970	4.382.063.893.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	661.804.464.584	411.481.170.072	2.107.043.080.450	1.630.537.132.498
22	7. Chi phí tài chính	25	(93.519.947.067)	(26.572.413.442)	(105.763.010.336)	(20.775.323.891)
25	8. Chi phí bán hàng	26	477.281.425.331	274.584.152.770	1.408.080.686.788	650.161.156.589
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	127.502.135.980	130.305.192.246	344.219.102.913	313.787.919.658
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1.592.316.954.378	1.216.026.517.749	5.398.085.297.055	5.069.427.274.040
31	11. Thu nhập khác	27	1.188.180.425	18.321.201.952	2.310.276.092	39.268.221.096
32	12. Chi phí khác	27	4.553.507.887	1.428.290.032	10.148.296.672	13.565.615.120
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	(3.365.327.462)	16.892.911.920	(7.838.020.580)	25.702.605.976
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.588.951.626.916	1.232.919.429.669	5.390.247.276.475	5.095.129.880.016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	214.701.943.285	(617.687.730.464)	741.176.876.796	11.032.076.992
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.238.901.380	786.595.508.926	8.035.920.942	821.161.839.333
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1.372.010.782.251	1.064.011.651.207	4.641.034.478.737	4.262.935.963.691

Lê Thị Thiên Thanh

Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nam

Tổng giám đốc



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.390.247.276.475	5.095.129.880.016
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		253.988.694.122	259.534.306.168
3	Các khoản dự phòng		(114.503.775.228)	(19.487.175.040)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		79.253.350	(92.331.846)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.106.415.020.663)	(1.632.155.143.717)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.423.396.428.056	3.702.929.535.581
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		12.454.977.666	(199.709.449.577)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.332.955.117)	(12.973.313.994)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(448.475.777.756)	(2.978.920.606.928)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.037.943.372)	20.306.935.044
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(536.500.402.568)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		109.966.907.840.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(109.936.333.169.767)	(168.270.788.965)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.012.579.399.710	(173.138.091.407)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(70.241.373.207)	(92.578.393.107)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			33.427.270
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.024.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3.595.900.000.000	250.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	(449.947.945.903)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.322.703.243	361.795.050.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.992.987.857.349	1.727.870.978.394
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.502.030.812.615)	(702.826.883.346)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chia cổ tức		(1.008.864.945.050)	(3.649.494.476.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.008.864.945.050)	(3.649.494.476.050)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

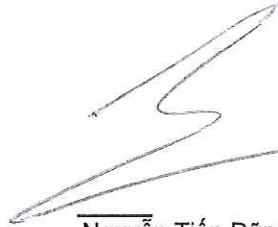
B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		501.683.642.045	(4.525.459.450.803)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.880.612.291.229	6.406.079.584.088
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.787.376)	(7.842.056)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.382.294.145.898	1.880.612.291.229



Lê Thị Thiên Thanh
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	402.517.400	437.903.500
Tiền gửi ngân hàng (*)	261.891.628.498	180.174.387.729
Các khoản tương đương tiền	2.120.000.000.000	1.700.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.382.294.145.898	1.880.612.291.229

(*) Tại ngày 31.12.2017 số dư tiền gửi tại Ngân hàng Vietcombank CN Kỳ Đồng 115.117.546.210 đ - Tổng công ty đang thu hộ tiền phải trả nhà nước từ hoạt động thoái vốn.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu từ các bên khác	31.744.181.075	120.608.260.778
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hương Sen	15.630.154.481	26.069.471.834
- Công ty Cổ phần Hưng Long	840.277.220	2.361.140.530
- Công ty Cổ phần Bia NGK Phú Yên	1.991.845.406	1.991.845.406
- Khác	13.281.903.968	90.185.803.008
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.273.348.060.833	534.339.630.340
TỔNG CỘNG	1.305.092.241.908	654.947.891.118

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước cho các bên khác	9.536.773.055	25.130.949.603
- Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	1.587.791.599	16.195.577.268
- Khác	7.948.981.456	8.935.372.335
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	352.524.820	352.524.820
TỔNG CỘNG	10.241.822.695	25.835.999.243

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	821.244.661.194	665.076.368.095
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	652.320.647.690	571.788.120.184
Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu	143.965.179.122	56.449.079.118
Ký quỹ, ký cược	150.000.000	8.150.988.774
Tạm ứng cho nhân viên	2.953.280.321	5.318.875.571
Các khoản khác	21.855.554.061	23.369.304.448

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dài hạn	348.220.532.665	349.656.075.565
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược	12.118.265.447	13.553.808.347
Phải thu về cổ phần hóa	28.765.000	28.765.000
Các khoản khác	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.169.465.193.859	1.014.732.443.660
8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	7.670.183.519	7.670.183.519
TỔNG CỘNG	14.500.395.911	14.500.395.911
9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	40.787.786.892	40.787.786.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	23.343.732.586	23.343.732.586
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.679.761.250	2.679.761.250
Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán	141.522.563	141.522.563
Dự phòng cho các khoản tạm ứng cho nhân viên	122.374.582	122.374.582
Dài hạn	32.868.879.905	38.768.879.905
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	9.900.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	28.868.879.905	28.868.879.905
TỔNG CỘNG	73.656.666.797	79.556.666.797

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	184.269.878.731	(14.758.615.497)	165.073.443.484	(14.556.684.345)
Công cụ, dụng cụ	5.784.199.063		7.590.022.766	-
Thành phẩm	7.405.620.023		17.538.159.717	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.575.767.882		81.803.631.685	-
Hàng đang đi trên đường	128.376.478.274		138.260.752.855	-
TỔNG CỘNG	411.411.943.973	(14.758.615.497)	410.266.010.507	(14.556.684.345)
Dài hạn				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	13.057.025.535	(9.249.700.994)	11.764.390.005	(8.144.087.115)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	1.491.233.083	7.330.467.472
Vật tư công cụ, dụng cụ	1.405.149.920	4.072.134.140
Khác	86.083.163	3.258.333.332
Dài hạn	85.450.744.309	75.573.566.548
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	51.602.316.000
Bao bì, chai kết	20.403.979.812	23.924.750.548
Chi phí bảo hiểm	10.203.059.436	-
Khác	3.241.389.061	46.500.000
TỔNG CỘNG	86.941.977.392	82.904.034.020

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	567.380.545.080	2.692.515.898.743	49.732.278.903	77.256.105.171	3.386.884.827.897
Mua mới trong kỳ	-	14.868.463.412	6.116.216.730	6.905.231.677	27.889.911.819
Chuyển từ chi phí XDCBDD	11.209.025.794	976.933.603	-	346.958.252	12.532.917.649
Tặng khác	10.000	-	-	-	10.000
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(51.316.000)	-	(6.567.000)	(57.883.000)
Số dư cuối kỳ	578.589.580.874	2.708.309.979.758	55.848.495.633	84.501.728.100	3.427.249.784.365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	310.849.165.165	1.829.012.051.602	36.320.858.089	53.004.019.906	2.229.186.094.762
Khấu hao trong kỳ	37.011.322.325	192.746.395.653	4.160.682.777	9.519.067.705	243.437.468.460
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	347.860.487.490	2.021.758.447.255	40.481.540.866	62.523.087.611	2.472.623.563.222
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	256.531.379.915	863.503.847.141	13.411.420.814	24.252.085.265	1.157.698.733.135
Tại ngày cuối kỳ	230.729.093.384	686.551.532.503	15.366.954.767	21.978.640.489	954.626.221.143

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 693.760.341.983
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : 51.102.005.776
- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí : 150.001.189.638



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	58.566.007.247	987.925.803.824
Mua mới trong kỳ	-	486.000.000	486.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	929.359.796.577	59.052.007.247	988.411.803.824
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	47.503.328.064	46.101.828.993	93.605.157.057
Khấu hao trong kỳ	4.623.371.664	5.534.889.494	10.158.261.158
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	52.126.699.728	51.636.718.487	103.763.418.215
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	881.856.468.513	12.464.178.254	894.320.646.767
Tại ngày cuối kỳ	877.233.096.849	7.415.288.760	884.648.385.609

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

: 42.868.554.817

:



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>7.859.289.977</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.111.334.853
Khấu hao trong kỳ	392.964.504
Số dư cuối kỳ	<u>3.504.299.357</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	<u>4.747.955.124</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>4.354.990.620</u></u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại NM Nguyễn Chí Thanh	56.970.919.538	16.985.510.914
Kho lưu trữ hồ sơ tại Nhà máy Củ Chi	-	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới Nha Trang	-	2.485.484.179
Khác	5.004.855.547	3.949.598.055
TỔNG CỘNG	61.975.775.085	29.216.550.436

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	6.374.000.000.000	2.940.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	6.374.000.000.000	2.940.000.000.000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(20.868.879.905)	(20.868.879.905)
ĐẦU TƯ THUẦN	6.374.000.000.000	2.940.000.000.000

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.728.068.835.029	2.728.068.835.029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	687.084.845.720	666.884.845.720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	783.539.401.803	807.063.205.046
TỔNG CỘNG	4.198.693.082.552	4.202.016.885.795
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(353.751.953.193)	(462.355.728.421)
ĐẦU TƯ THUẦN	3.844.941.129.359	3.739.661.157.374
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào các công ty con	2.684.355.635.892	2.710.385.413.457
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên Doanh	671.920.017.508	646.065.340.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	488.665.475.959	383.210.402.959

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2017		01/01/2017			
	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100	700.000.000.000	-	100	700.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	69	314.250.000.000	-	69	314.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	67	299.548.230.160	-	67	299.548.230.160	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62	236.167.400.000	(26.496.625.000)	62	236.167.400.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	92	208.414.271.535	-	92	208.414.271.535	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100	120.000.000.000	-	100	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51	100.424.933.209	-	51	100.424.933.209	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52	93.800.000.000	-	52	93.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94	81.000.000.000	-	94	81.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	55	76.324.868.844	-	55	76.324.868.844	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bia Sài Gòn	100	59.365.663.690	-	100	59.365.663.690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	90	55.799.775.209	-	90	55.799.775.209	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	77	55.174.824.506	(17.216.574.137)	77	55.174.824.506	(17.683.421.572)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	91	54.546.288.176	-	91	54.546.288.176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	95	37.422.345.046	-	95	37.422.345.046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	90	36.798.955.472	-	90	36.798.955.472	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	90	36.541.448.653	-	90	36.541.448.653	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	91	36.362.195.948	-	91	36.362.195.948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	90	36.265.364.767	-	90	36.265.364.767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	95	36.211.572.632	-	95	36.211.572.632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	90	36.000.000.000	-	90	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51	17.650.697.182	-	51	17.650.697.182	-
TỔNG CỘNG		2.728.068.835.029	(43.713.199.137)		2.728.068.835.029	(17.683.421.572)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	31/12/2017		01/01/2017	
	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30	113.224.326.586	-	30
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32	103.174.711.495	-	32
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30	86.338.395.824	-	30
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	29	72.500.000.000	(2.979.171.916)	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	30	53.379.495.085	-	30
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25	43.111.007.200	-	25
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27	33.787.500.000	-	27
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	45	31.632.170.530	(11.481.109.826)	45
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20	30.000.000.000	-	20
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	35	26.212.239.000	-	35
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26	26.000.000.000	-	26
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20	23.000.000.000	-	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	-	-	-	20
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	28	4.725.000.000	(704.546.470)	28
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20	20.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20	20.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG		687.084.845.720	(15.164.828.212)	666.884.845.720
				(20.819.504.762)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2017		01/01/2017			
	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,75	216.579.320.000	(44.695.275.200)	2,75	216.579.320.000	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	(136.265.460.000)	0,95	136.265.460.000	(126.798.368.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	13,26	53.249.742.406	-	13,26	53.249.742.406	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	(35.938.692.000)	0,21	51.475.140.000	(39.385.841.400)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51.107.720.722	(35.757.720.722)	10	51.107.720.722	(33.731.120.722)
Quý đầu tư Việt Nam	7,97	35.617.214.481	-	7,97	42.337.214.481	(24.851.604.453)
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sóng Lam	15,33	46.000.000.000	-	15,33	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	(11.767.742.454)	7,2	45.000.000.000	(15.958.630.635)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	-	0,47	36.603.803.243	-
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	(24.820.950.000)	9,8	30.700.950.000	(23.938.950.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54	26.588.267.394	-	13,54	26.588.267.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SABECO HP	8	24.426.586.800	-	8	24.426.586.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	5,29	23.085.000.000	(1.755.689.086)	5,29	23.085.000.000	(1.721.774.410)
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	14,4	19.690.000.000	-	16,3	19.690.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(3.872.396.382)	10,38	3.954.000.000	(3.327.377.203)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	10,26	19.800.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		783.539.401.803	(294.873.925.844)		807.063.205.046	(423.852.802.087)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(114.261.448.617)	214.701.943.285	-	100.440.494.668
Thuế tiêu thụ đặc biệt	217.788.350.858	804.327.299.960	730.238.365.668	291.877.285.150
Thuế giá trị gia tăng	62.153.042.468	175.584.672.734	237.737.715.202	-
Thuế đất	1.581.049.815	1.535.990.922	1.535.990.922	1.581.049.815
Thuế thu nhập cá nhân	2.717.023.379	47.865.818.717	18.384.544.969	32.198.297.127
Thuế tài nguyên	14.850.640	222.448.800	135.256.000	102.043.440
Thuế nhập khẩu	-	8.366.264.686	8.366.264.686	-
Phí, lệ phí	56.168.582	47.179.469	97.232.061	6.115.990
Thuế khác	(212.724)	-	-	(212.724)
TỔNG CỘNG	170.048.824.401	1.252.651.618.573	996.495.369.508	426.205.073.466
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế trả trước</i>	<i>(114.261.661.341)</i>			<i>(212.724)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>284.310.485.742</i>			<i>426.205.286.190</i>

Hàng năm X 12 G 10

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả cho bên khác	1.004.274.010.358	627.292.155.932
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	108.900.145.517	137.409.303.068
- Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)	129.259.408.422	71.121.875.267
- Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân	58.746.716.645	67.784.461.002
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	78.791.183.694	51.080.263.953
- Khác	737.476.701.597	437.305.555.710
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.009.117.003.795	642.322.575.688
TỔNG CỘNG	2.122.291.159.670	1.407.024.034.688

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	7.467.209.738	186.242.288.811
Chi phí phải trả mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	494.982.114	2.104.604.775
Chi phí khác	6.800.773.293	30.596.738.611
TỔNG CỘNG	14.762.965.145	218.943.632.197

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	2.340.260.628.673	1.006.547.944.823
Tài sản thừa chờ xử lý	379.565.962	379.565.962
Kinh phí công đoàn	-	624.443.480
Bảo hiểm xã hội	-	219.989.175
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 22.4)	1.443.498.507.825	207.879.301.875
Quỹ công tác xã hội	40.829.956.968	37.233.839.078
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735.379.872.700	735.379.872.700
Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	15.350.000.000	15.350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.822.725.218	9.480.932.553

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
Dài hạn	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền thuê đất	51.602.316.000	51.602.316.000
TỔNG CỘNG	2.391.862.944.673	1.058.150.260.823
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	90.046.893.974	4.087.277.779
<i>Bên khác</i>	2.301.816.050.699	1.054.062.983.044

21 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	31/12/2017	01/01/2017
Số đầu năm	189.296.403.628	191.655.580.546
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	193.041.100.585	206.491.319.999
Điều chuyển về công ty con	(71.331.109.313)	(72.821.198.713)
Sử dụng quỹ	(210.551.412.537)	(136.029.298.204)
Số cuối kỳ	100.454.982.363	189.296.403.628



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	2.831.817.727.401	10.005.449.389.441
Lợi nhuận thuần trong năm			4.262.935.963.691	4.262.935.963.691
Chia cổ tức			(3.847.690.116.000)	(3.847.690.116.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(13.571.380.000)	(13.571.380.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(2.262.000.000)	(2.262.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(192.919.939.999)	(192.919.939.999)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(31.737.000.000)	(31.737.000.000)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	3.006.573.255.093	10.180.204.917.133
Năm nay				
Số đầu năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	3.006.573.255.093	10.180.204.917.133
Lợi nhuận thuần trong kỳ			4.641.034.478.737	4.641.034.478.737
Chia cổ tức			(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(65.075.296.000)	(65.075.296.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(10.892.000.000)	(10.892.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(127.965.804.585)	(127.965.804.585)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(44.536.000.000)	(44.536.000.000)
Số cuối kỳ	6.412.811.860.000	760.819.802.040	5.154.654.482.245	12.328.286.144.285

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá
Bộ Công thương	2.308.765.470.000	230.876.547	36,00%	5.745.191.340.000
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3.436.425.870.000	343.642.587	53,59%	-
Các cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	10,41%	66.762.052
TỔNG CỘNG	6.412.811.860.000	641.281.186		6.412.811.860.000

22.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành	641.281.186	01/01/2017
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641.281.186	(cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	641.281.186

22.4 Cổ tức

Số đầu năm	207.879.301.875	01/01/2017
Cổ tức phải trả trong năm	2.244.484.151.000	10.297.038.425
Cổ tức đã chi trả	(1.008.864.945.050)	3.847.690.116.000
Số cuối kỳ	1.443.498.507.825	(3.650.107.852.550)
		207.879.301.875

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

23 DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu	10.404.858.596.223	8.930.554.610.160
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7.275.000.559.645	5.888.351.736.500
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.887.551.581.561	1.851.233.586.916
Doanh thu bán thành phẩm	1.228.744.471.175	1.172.942.959.236
Doanh thu khác	13.561.983.842	18.026.327.508
Các khoản giảm trừ	-	551.915.200
Hàng bán trả lại	-	551.915.200
DOANH THU THUẦN	10.404.858.596.223	8.930.002.694.960
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7.275.000.559.645	5.887.799.821.300
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.887.551.581.561	1.851.233.586.916
Doanh thu bán thành phẩm	1.228.744.471.175	1.172.942.959.236
Doanh thu khác	13.561.983.842	18.026.327.508

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	515.770.753.409	297.873.243.839
Lãi tiền gửi ngân hàng	145.906.068.348	111.633.421.428
Lãi đầu tư trái phiếu	-	1.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	127.642.827	674.428.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	76.093
TỔNG CỘNG	661.804.464.584	411.481.170.072

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.328.110.166.570	5.115.394.017.120
Giá vốn nguyên vật liệu	1.929.494.273.159	1.894.962.821.975
Giá vốn thành phẩm đã bán	703.382.661.581	695.875.553.141
Giá vốn khác	2.095.390.875	40.908.023.473
TỔNG CỘNG	8.963.082.492.185	7.747.140.415.709

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	194.019.980	167.931.328
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(93.713.967.047)	(27.289.754.805)
Chi phí tài chính khác	-	549.410.035
TỔNG CỘNG	(93.519.947.067)	(26.572.413.442)

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	477.281.425.331	274.584.152.770
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	284.695.842.873	256.135.288.601
Chi phí hỗ trợ bán hàng	187.075.469.664	-
Chi phí sử dụng vỏ chai	(510.493.884)	2.988.255.033
Chi phí nhân công	4.260.327.715	4.261.242.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.150.000	3.652.249.958
Chi phí khác	1.559.128.963	7.547.116.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	127.502.135.980	130.305.192.246
Chi phí nhân viên quản lý	57.777.545.419	44.604.885.581
Chi phí vật liệu quản lý	889.324.441	539.236.746
Chi phí đồ dùng văn phòng	682.643.913	1.268.990.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.733.527.763	1.405.936.436
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.100.262.767	29.378.696.145
Chi phí khác	42.318.831.677	53.107.446.587
TỔNG CỘNG	604.783.561.311	404.889.345.016

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.188.180.425	18.321.201.952
Các khoản khác	1.188.180.425	18.321.201.952
Chi phí khác	4.553.507.887	1.428.290.032
Các khoản khác	4.553.507.887	1.428.290.032
LỢI NHUẬN KHÁC	(3.365.327.462)	16.892.911.920

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí vật tư, nguyên vật liệu	525.061.878.633	491.691.505.028
Chi phí nhân công	95.660.496.148	154.276.421.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.168.520.332	65.211.136.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.620.829.318	315.251.425.073
Chi phí khác	90.053.905.920	119.372.536.945
TỔNG CỘNG	1.306.565.630.351	1.145.803.025.654

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	214.701.943.285	(617.687.730.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.238.901.380	786.595.508.926
TỔNG CỘNG	216.940.844.665	168.907.778.462

29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Lợi thế thương mại	2.985.201.840	11.820.807.358
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	8.519.266.425	7.719.581.849
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.304.311.667	2.304.311.667
TỔNG CỘNG	13.808.779.932	21.844.700.874

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Ngoại tệ		
USD	48.734,62	113.337,12
EUR	12.243,64	31.473,31

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	9.997.192.692
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	13.543.926.833	55.119.710.494
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	440.373.573	8.686.997.275
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	-	4.843.649.388
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	-	44.744.861.095
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	5.613.366.941	26.151.273.237
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.205.448.082.564	89.427.898.798
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.531.817.156	34.872.014.112
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	667.086.134	36.160.902.023
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	13.417.740.094	41.006.764.802
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	5.552.101.006	36.815.200.892
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	3.933.250.925	12.733.083.100
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	617.388.182	7.264.443.697
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.589.344.877	33.177.905.304
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	4.420.972.066	36.256.625.474
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	10.918.868.380	28.762.901.268
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	3.653.742.102	28.318.206.689
	1.273.348.060.833	534.339.630.340

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348.251.904	348.251.904
	352.524.820	352.524.820
	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	345.816.682	345.816.682
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	1.380.600.000	1.274.400.000
Công Ty CP Rượu Bình Tây	14.565.945.479	14.406.695.479
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	6.896.400.000	1.149.400.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.380.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	250.759.488.210
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	5.400.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	10.800.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	40.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	43.200.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	71.570.880.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	54.029.700.000	29.700.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	36.189.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	36.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	36.261.000.000	-
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1.378.798.289	2.872.609.488
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	5.400.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	1.707.857.697	12.977.589.753
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	-	10.657.771.029
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
	652.320.647.690	571.788.120.184
	31/12/2017	01/01/2017
Dài hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
	328.073.502.218	328.073.502.218

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017	01/01/2017
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6.237.778.800	11.196.554.270
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	48.481.610.210	43.835.031.240
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	43.494.775.080	4.048.078.230
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	6.992.501.010	8.890.070.134
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	28.545.202.840	46.693.794.565
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	28.500.230.440	14.744.382.620
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	14.496.449.272	9.988.695.380
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	38.335.313.745	455.296.415
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	35.946.277.635	79.563.616
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	72.045.924.191	156.123.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	14.420.626.338	2.168.529.531
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	25.776.883.541	35.800.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	18.125.960.031	386.900.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	27.419.874.358	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	38.102.542.531	2.469.914.518
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	41.616.668.462	416.400.000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	2.364.866.360	10.998.806.232
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	4.573.218.320	17.387.542.700
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	29.677.705.911	25.597.417
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	6.609.147.600	26.012.879.420
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	18.798.124.576	2.651.550.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	19.571.068.000	45.929.503.334
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	24.891.438.000	16.276.994.800
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	262.095.508.855	236.759.057.331
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	21.639.640.000	15.290.440.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	32.631.733.090	36.631.119.635
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	18.116.463.860	10.899.273.770
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.045.628.311	19.889.645.500
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	8.908.347.338	10.055.674.640
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	31.049.297.290	25.921.757.290
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	10.606.197.800	22.027.600.100
	1.009.117.003.795	642.322.575.688

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017	01/01/2017
<i>Phải trả khác</i>		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	77.078.940.460	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.612.160.540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	527.717.745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	300.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	120.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	322.229.450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	136.063.478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	824.828.874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	192.061.973
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	5.429.478.856	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	4.546.196.879	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	39.282.868	39.282.868
	90.046.893.974	4.087.277.779

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



Lê Thị Thiên Thanh
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

